

UNIT 3: Media Messages, Responsibility, and Design

Pronunciation practice

illustration: hình minh họa

template: mẫu (template)

placement: vị trí đặt (text/image)

balance: sự cân bằng (bố cục)

stand out: nổi bật

visually striking: bắt mắt/ấn tượng về mặt hình ảnh

prominence: độ nổi/bật (sự ưu tiên thị giác)

complement: bổ trợ/hài hòa (màu/ảnh)

consistent: nhất quán

branding: nhận diện thương hiệu

concise: ngắn gọn, súc tích

to the point: đi thẳng vào ý

minimalist: tối giản

publication: ấn phẩm

issue (of a magazine): một số (tạp chí)

publishing frequency: tần suất xuất bản

quarterly: theo quý

commission (illustrators): thuê/đặt làm (minh họa)

conceptual image: ảnh mang tính ý tưởng/ẩn dụ

low-quality: chất lượng thấp

ruin: làm hỏng/phá hỏng

printing house: nhà in (đơn vị in ấn)

leave room for: chừa chỗ cho

spine: gáy (tạp chí)

opportunity : cơ hội

grab attention

impact: tác động

drive sales up: tăng doanh số

make an impact on society: tạo ảnh

hưởng tới xã hội

essential: thiết yếu/rất quan trọng

Masthead: tên / logo chính của tạp chí (phản nhận diện thương hiệu trên bìa)

Deck: dòng mô tả ngắn dưới masthead (thường dùng để giới thiệu phong cách, định vị, hoặc chủ đề chung của tạp chí)

Dateline : dòng thời gian phát hành (tháng/năm xuất bản, đôi khi kèm số phát hành)

main image: hình ảnh chính trên bìa (ảnh hoặc minh họa trung tâm, thu hút ánh nhìn đầu tiên)

lead article line: tiêu đề bài viết chính

barcode: mã vạch (dùng cho bán lẻ, thường đặt ở góc dưới bìa)